

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST

Ngày 20 -9- 2023

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Quàng Văn Thủy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Công Thành và bà Thào Thị Gia.

- Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Viên là Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Ông Mùa A Hay - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2023/TLST- HNGĐ, ngày 01 tháng 6 năm 2023 về Ly hôn, yêu cầu không công nhận là vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn số 04/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 14 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lù Thị D; Nơi cư trú: Bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La; Có mặt.

- Bị đơn: Anh Mùa A G; Nơi cư trú: Bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La; Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2023 và bản tự khai, biên bản ghi lời khai, nguyên đơn là chị Lù Thị D trình bày: Chị và anh Mùa A G tìm hiểu và về chung sống với nhau từ năm 2011, do hai bên tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh G bán 04 mảnh đất nương được số tiền 520.000.000 đồng, anh G không chia cho chị D mà mang đi tiêu sài, ăn chơi, đã nhiều lần chị D nhờ chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Chị D và anh G sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Chị Lù Thị D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên mong muốn Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng cho chị D

và anh G.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Lù Thị D và anh Mùa A G có 02 con chung là cháu Mùa A G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2012 và cháu Mùa Thị S, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013. Nguyên vọng của chị D là giao cháu Mùa A G cho anh Mùa A G trực tiếp nuôi dưỡng, chị D sẽ trực tiếp nuôi cháu Mùa Thị S, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Lù Thị D và anh Mùa A G có 01 mảnh nương chè, 04 thửa ruộng, 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 nền đất trên nền đất có 01 lán khung gỗ, yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia, chị D sẽ lấy 02 thửa ruộng số 01 và số 02, 01 mảnh nương chè, còn lại 01 ngôi nhà cấp 4, 02 thửa ruộng số 03 và số 04, 01 lán nương trên nền đất chị D giao cho anh G sử dụng.

Về vay nợ chung: Vợ chồng không vay nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 12/7/2023 anh Mùa A G trình bày: Anh và chị Lù Thị D tìm hiểu nhau và về chung sống với nhau từ năm 2011, do hai bên tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do chị Lù Thị D lười lao động, không quan tâm chăm sóc con cái, gia đình. Anh và chị Lù Thị D sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Anh Mùa A G nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên mong muốn Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng cho anh G và chị D.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh G và chị D có 02 con chung là cháu Mùa A G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2012 và cháu Mùa Thị S, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013. Nguyên vọng của anh G là nhất trí giao cháu Mùa Thị S cho chị Lù Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh G sẽ trực tiếp nuôi cháu Mùa A G không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh G và chị D có 01 mảnh nương chè, 04 thửa ruộng, 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 nền đất trên nền đất có 01 lán khung gỗ. Như ngày 26/7/2023 Tòa án nhân dân huyện B đã đi thẩm định, nguyên vọng của anh G về phân chia tài sản chung như sau: Anh G giao cho chị Lù Thị D 01 mảnh nương chè diện tích 1.973m²; 02 thửa ruộng, thửa số 01 diện tích 988,75m², thửa số 02 diện tích 392.7m² tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La. Còn 01 lán khung gỗ có diện tích 23,65m² trên nền đất có diện tích là 391,5m²; 02 thửa ruộng, thửa số 03 có diện tích là 1045,5m², thửa số 04 có diện tích là 696,8m² tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La và 01 ngôi nhà xây cấp 4 ở bản T, xã T anh G sẽ được sử dụng.

Về vay nợ chung: Vợ chồng không vay nợ của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 26/7/2023, UBND xã T xác nhận: Chị Lù Thị D và anh Mùa A G về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 đến nay, qua kiểm tra, xác minh trên phần mềm hộ tịch đăng ký kết hôn và các sổ đăng

ký kết hôn đang lưu giữ tại UBND xã T thì chị D và anh G chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, trong quá trình chung sống chị Lù Thị D và anh Mùa A G cũng xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Ngày 26/7/2023 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với 04 thửa ruộng, 01 mảnh nương chè, 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 lán khung gỗ trên nền đất tại khu H (tên địa phương), bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La:

1. 04 thửa ruộng (được đánh dấu lần lượt là thửa số 01, 02, 03, 04, 05): 02 thửa ruộng phía trên (thửa ruộng số 01 và thửa ruộng số 02), thửa ruộng số 01 phía Tây giáp với đất nương chè, phía Bắc giáp với đất ông Mùa A L, phía Đông giáp với thửa ruộng số 02, phía Nam giáp với đất ông Mùa A L, có chiều dài 113m, chiều rộng trung bình là 8,75m, tổng diện tích là 988,75m²; thửa ruộng số 02 phía Tây giáp với thửa ruộng số 01, phía Bắc giáp với đất ông Mùa A L, phía Đông giáp với thửa ruộng số 03, phía Nam giáp với đất ông Mùa A L, có chiều dài 119m, chiều rộng trung bình là 3,3m, tổng diện tích là 392,7m². 02 thửa ruộng phía dưới (thửa ruộng số 03 và thửa ruộng số 04), thửa ruộng số 03 phía Tây giáp với thửa ruộng số 02, phía Bắc giáp với đất ông Mùa A L, phía Đông giáp với thửa ruộng số 04, phía Nam giáp với đất ông Mùa A L, có chiều dài 127,5m, chiều rộng trung bình là 8,2m, tổng diện tích là 1045,5m²; thửa số 04 phía Tây giáp với thửa ruộng số 03, phía Bắc giáp với đất ông Mùa A L, phía Đông giáp với đất ông Mùa A L, phía Nam giáp với đất ông Mùa A L, có chiều dài 104 m, chiều rộng trung bình là 6,7m, tổng diện tích là 696,8m². Khoảng cách bờ ruộng phía trên và bờ ruộng phía dưới các thửa ruộng số 01,02,03,04 (chiều rộng của bờ ruộng) trung bình là 6m.

2. 01 mảnh nương chè có diện tích là 1.973m²: Cạnh số 01 phía Đông giáp với thửa ruộng số 01 là 49m; Cạnh số 02 phía Nam giáp với đất ông Mùa A L là 31m; Cạnh số 03 phía Tây giáp với nền đất lán là 21m; Cạnh số 05 phía Tây giáp với mặt đường mòn là 38m; Cạnh số 06, 07 phía Bắc giáp với đất ông Mùa A L là 55m.

3. 01 khung nhà gỗ và nền đất: Nền đất có diện tích 391,5m², phía Tây giáp với mặt đường mòn có chiều rộng là 27m, phía Bắc giáp với mảnh nương chè có chiều dài 14,5m, phía Đông giáp với mảnh nương chè có chiều rộng là 27m, phía Nam giáp với đất ông Mùa A L có chiều dài là 14,5m; 01 lán khung gỗ có diện tích 23,65 m² cách đường mòn là 3m, có chiều rộng là 5,5m, chiều dài là 4,3m.

Ngoài ra, trên nền đất còn có 01 chuồng bò khung gỗ có diện tích là 15m².

Toàn bộ 04 thửa ruộng, 01 nương chè, 01 nền đất trên nền đất là 01 lán khung gỗ và 01 chuồng bò đều chưa được đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.

4. 01 ngôi nhà xây cấp 4 lợp proximang, nền xi măng, có diện tích 186,3m²; phía Tây giáp với đất ông Mùa A L có chiều rộng là 13,8m, phía Bắc giáp với đất ông Mùa A S có chiều dài là 13,5m, phía Đông giáp với đất ông

Mùa A S có chiều rộng là 13,8m, phía Nam giáp với đất ông Mùa A G có chiều dài 13,5m. Ngôi nhà nằm trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mùa A G (bố đẻ của anh Mùa A G).

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 27/7/2023 các đương sự thống nhất về yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tại phiên hòa giải, các đương sự cũng thống nhất được với nhau về việc phân chia trách nhiệm nuôi con chung, phân chia tài sản chung, vay nợ chung.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn anh Mùa A G tham gia phiên tòa nhưng anh Giồng từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án và không đến tham gia phiên tòa, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh Mùa A G.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn chị Lù Thị D trình bày ý kiến tranh luận vẫn giữ nguyên yêu cầu Ly hôn với anh Mùa A G.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng cố ý vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung thực hiện theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; 15 và các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về qua hệ vợ chồng, tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa chị Lù Thị D và anh Mùa A G. Về con chung giao cháu Mùa A G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2012 cho anh Mùa A G trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Mùa Thị S, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013 cho chị Lù Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, chị D và anh G thỏa thuận, thống nhất giao 01 nương chè có diện tích 1.973m² và 02 thửa ruộng, thửa số 01 có diện tích 988,75m², thửa số 02 có diện tích 392,7m² (chưa đăng ký chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu) tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T cho chị Lù Thị D được sử dụng. Giao 01 nhà lán khung gỗ có diện tích 23,65m² trên nền đất có diện tích 391,5m²; 02 thửa ruộng, thửa số 03 có diện tích 1045,5m², thửa số 04 có diện tích 696,8m² (chưa đăng ký chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu) tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T và 01 ngôi nhà xây cấp 4 gồm cả nhà bếp, lợp proximang có diện tích 186,3m² tại bản T, xã T, ngôi nhà nằm trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mùa A G (bố đẻ của anh Mùa A G) giao cho anh Mùa A G sử dụng. Đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của

các đương sự. Về vay nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu, đề nghị của các đương sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, không công nhận là vợ chồng” do nguyên đơn chị Lò Thị D khởi kiện đối với bị đơn anh Mùa A G có nơi cư trú bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lò Thị D và bị đơn anh Mùa A G đã được thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn anh Mùa A G vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt anh Mùa A G theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị D và anh Mùa A G tìm hiểu và về chung sống với nhau từ năm 2011, do hai bên tự nguyện, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh bán 04 mảnh đất nương được số tiền 520.000.000 đồng, anh G không chia cho chị D mà mang đi tiêu sài, ăn chơi, đã nhiều lần chị D nhờ chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Chị D và anh G sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Chị Lò Thị D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên mong muốn Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng cho chị D và anh G, còn anh Mùa A G thì cho rằng chị Lò Thị D lười lao động, không quan tâm chăm sóc con cái, gia đình. Anh và chị Lò Thị D sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Anh Mùa A G nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên mong muốn Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng cho anh G và chị D. Do hai người sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận là vợ chồng giữa chị Lò Thị D và anh Mùa A G.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Trong thời gian chung sống chị D và anh G có hai con chung là cháu Mùa A G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2012 và cháu Mùa Thị S, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013. Hiện tại cháu Mùa Thị S đang ở cùng mẹ là chị Lò Thị D, chị Lò Thị D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung, còn cháu Mùa A G đang ở cùng anh Mùa A G. Bản thân anh G cũng có nguyện vọng là được trực tiếp nuôi cháu Mùa A G, giao cháu Mùa Thị S cho chị Lò Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh G không cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Mùa A G và cháu Mùa Thị S là người chưa thành niên

(dưới 18 tuổi) khi chị D và anh G không còn chung sống cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên và xem xét nguyện vọng của con do cháu Mùa A G và cháu Mùa Thị S đã trên 7 tuổi, cháu Mùa A G có nguyện vọng được ở với bố, cháu Mùa Thị S có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo sự ổn định, lợi ích mọi mặt của các cháu, cần giao cháu Mùa A G cho anh Mùa A G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, giao cháu Mùa Thị S cho chị Lù Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động theo quy định tại Điều 15, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Anh G và chị D có 01 mảnh nương chè, 04 thửa ruộng, 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 nền đất trên nền đất có 01 lán khung gỗ tại bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La. Tại phiên hòa giải ngày 27/7/2023 nguyên đơn chị Lù Thị D và bị đơn anh Mùa A G đã thỏa thuận thống nhất với nhau về phân chia tài sản chung, giao 01 nương chè có diện tích 1.973m² và 02 thửa ruộng, thửa số 01 có diện tích 988,75m², thửa số 02 có diện tích 392,7m² (Chưa đăng ký chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu) tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La cho chị Lù Thị D được sử dụng. Giao 01 nhà lán khung gỗ có diện tích 23,65m² trên nền đất có diện tích 391,5m²; 02 thửa ruộng, thửa số 03 có diện tích 1045,5m², thửa số 04 có diện tích 696,8m² (Chưa đăng ký chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu) tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La và 01 ngôi nhà xây cấp 4 gồm cả nhà bếp, lợp proximang có diện tích 186,3m² tại bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La, ngôi nhà nằm trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mùa A G (bố đẻ của anh Mùa A G) giao cho anh Mùa A G sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử cần xem xét ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về vay nợ chung: Chị Lù Thị D và anh Mùa A G xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Theo Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, thì chị Lù Thị D và anh Mùa A G sinh sống tại: Bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La là nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy Tòa cần xem xét miễn án phí cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 14, 15 và các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa chị Lù Thị D và anh Mùa A G.

2. Về con chung: Giao cháu Mùa A G, sinh ngày 19 tháng 01 năm 2012 cho anh Mùa A G trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Mùa Thị S, sinh ngày 24 tháng 10 năm 2013 cho chị Lù Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con sau khi ly hôn không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Lù Thị D và anh Mùa A G như sau. Tạm giao 01 nương chè có diện tích 1.973m² và 02 thửa ruộng, thửa số 01 có diện tích 988,75m², thửa số 02 có diện tích 392,7m² (Chưa đăng ký chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu) tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La cho chị Lù Thị D được sử dụng. Tạm giao 01 nhà lán khung gỗ có diện tích 23,65m² trên nền đất có diện tích 391,5m²; 02 thửa ruộng, thửa số 03 có diện tích 1045,5m², thửa số 04 có diện tích 696,8m² (Chưa đăng ký chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu) tại khu H (tên địa phương) bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La và 01 ngôi nhà xây cấp 4 gồm cả nhà bếp, lợp proximang có diện tích 186,3m² tại bản T, xã T, huyện B, tỉnh Sơn La, ngôi nhà nằm trên đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mùa A G (bố đẻ của anh Mùa A G) giao cho anh Mùa A G sử dụng. (Có bản vẽ kèm theo).

4. Về vay nợ chung: Đương sự không yêu cầu, Tòa án không giải quyết trong vụ án.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/9/2023); đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Quàng Văn Thủy

